VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 279 + 280)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 71								
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại								
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**								
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Ngọc trai nuôi cấy:								
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0	0	
7101.22.00	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0	0	
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**								
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0	0	0	0	0	
	- Kim cương công nghiệp:								
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0	0	
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Kim cương phi công nghiệp:								
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0	0	
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**								
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:								
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0	0	0	
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	0	0	
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Đã gia công cách khác:								
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:								
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0	0	0	
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**								
7104.10	- Thạch anh áp điện:								
7104.10.10	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0	0	
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:								
7104.21.00	- - Kim cương	0	0	0	0	0	0	0	
7104.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7104.91.00	- - Kim cương	0	0	0	0	0	0	0	
7104.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**								
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0	0	0	0	0	
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**								
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0	0	
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0	0	0	
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**								
	- Không phải dạng tiền tệ:								
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:								
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0	0	0	0	0	0	
7108.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	0	0	0	
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	0	0	0	
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0	0	0	
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**								
	- Bạch kim:								
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Paladi:								
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:								
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
7110.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Rodi:								
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:								
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Iridi, osmi và ruteni:								
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:								
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**								
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0	0	0	0	0	
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49								
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0	0	
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0	0	
7112.99	- - Loại khác:								
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0	0	
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**								
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:								
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:								
7113.11.10	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
7113.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:								
7113.19.10	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
7113.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:								
7113.20.10	- - Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
7113.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**								
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:								
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0	0	
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	0	0	0	
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0	0	0	0	0	0	0	
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**								
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0	0	0	0	0	0	0	
7115.90	- Loại khác:								
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	0	0	0	0	0	0	0	
7115.90.20	- - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	0	0	0	0	0	0	0	
7115.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	0	0	0	0	0	0	0	
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	0	0	0	0	0	0	0	
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**								
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:								
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:								
7117.11.10	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
7117.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7117.19	- - Loại khác:								
7117.19.10	- - - Vòng	0	0	0	0	0	0	0	
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	0	0	0	0	0	0	0	
7117.19.90	- - - Bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
7117.90	- Loại khác:								
7117.90.10	- - Vòng	0	0	0	0	0	0	0	
7117.90.20	- - Các đồ trang sức khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Bộ phận:								
7117.90.94	- - - Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ	0	0	0	0	0	0	0	
7117.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
71.18	**Tiền kim loại**								
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	0	0	0	0	0	0	0	
7118.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7118.90	- Loại khác:								
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định	0	0	0	0	0	0	0	
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại pháp định	0	0	0	0	0	0	0	
7118.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 72								
	Sắt và thép								
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**								
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	0	0	
72.02	**Hợp kim fero**								
	- Fero - mangan:								
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Fero - silic:								
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7202.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Fero - crôm:								
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0	0	0	
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	0	0	
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0	0	0	
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	0	0	
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	0	0	0	0	
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	0	0	0	0	
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**								
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	0	0	
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**								
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:								
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:								
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0	0	
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0	0	0	
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**								
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bột:								
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**								
7206.10	- Dạng thỏi đúc:								
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7206.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7206.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:								
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):								
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0	0	
7207.12.90	- - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7207.19.00	- - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	0	0	0	
7207.20.29	- - - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
	- - Loại khác:								
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	0	0	0	
7207.20.99	- - - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**								
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:								
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:								
	- - - Chiều dày dưới 2mm:								
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7208.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7208.27.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:								
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm:								
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.39.20	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.39.30	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7208.39.40	- - - Chiều dày trên 2 mm, độ bền kéo tối đa 550 Mpa và chiều rộng không quá 1.250 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7208.40.00	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:								
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm:								
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7208.90	- Loại khác:								
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0	0	
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**								
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:								
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.16.90	- - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:								
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.17.90	- - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:								
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.18.99	- - - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):								
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:								
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.26.90	- - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:								
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.27.90	- - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:								
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.28.90	- - - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.90	- Loại khác:								
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
7209.90.90	- - Loại khác	4,4	3,8	3,1	2,5	1,9	1,2	0,6	
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**								
	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:								
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:								
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7210.11.90	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:								
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7210.12.90	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:								
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7210.30.19	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
	- - Loại khác:								
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.30.99	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:								
7210.41	- - Dạng lượn sóng:								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.41.19	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - - Loại khác:								
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7210.41.99	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.49	- - Loại khác:								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt, có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7210.49.14	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm - nhôm - magiê, có chiều dày không quá 1,2 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7210.49.15	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm - nhôm - magiê, có chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7210.49.16	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm - nhôm - magiê, có chiều dày trên 1,5 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.49.17	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7210.49.18	- - - - Loại khác, chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.49.19	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - - Loại khác:								
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7210.49.99	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.50.00	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
	- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:								
7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.61.19	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - - Loại khác:								
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.61.99	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.69	- - Loại khác:								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7210.69.19	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - - Loại khác:								
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7210.69.99	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:								
7210.70.12	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm:								
7210.70.12.10	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7210.70.12.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7210.70.13	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm - kẽm:								
7210.70.13.10	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7210.70.13.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7210.70.19	- - - Loại khác:								
7210.70.19.10	- - - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7210.70.19.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7210.70.21	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0	0	
7210.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7210.70.91	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0	0	
7210.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7210.90	- Loại khác:								
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7210.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**								
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:								
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.13.13	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0	0	
7211.13.14	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7211.13.92	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0	0	
7211.13.93	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7211.14.16	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0	0	
7211.14.17	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7211.14.94	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0	0	
7211.14.95	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7211.19	- - Loại khác:								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):								
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:								
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7211.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7211.29	- - Loại khác:								
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7211.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7211.90	- Loại khác:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0	0	
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**								
7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.10.14	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7212.10.94	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:								
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7212.20.90	- - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7212.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7212.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác	0	0	0	0	0	0	0	
7212.40.13	- - - Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7212.40.14	- - - Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ hợp kim nhôm - kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.40.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.40.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:								
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:								
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 25 mm; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:								
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7212.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0	0	
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7212.60	- Được dát phủ:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7212.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0	0	
7212.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**								
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:								
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7213.10.90	- - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:								
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7213.91.30	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7213.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7213.99	- - Loại khác:								
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7213.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**								
7214.10	- Đã qua rèn:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7214.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7214.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:								
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7214.20.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7214.20.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:								
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7214.20.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7214.20.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:								
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7214.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7214.99	- - Loại khác:								
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:								
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7214.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7214.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**								
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:								
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:								
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
7215.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7215.90	- Loại khác:								
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
	- - Loại khác:								
7215.90.91	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7215.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**								
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:								
7216.21	- - Hình chữ L:								
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.21.90	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.22.00	- - Hình chữ T	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:								
7216.31	- - Hình chữ U:								
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.31.90	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.32	- - Hình chữ I:								
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.32.90	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.33	- - Hình chữ H:								
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.33.19	- - - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.33.90	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:								
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.40.90	- - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:								
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:								
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.50.19	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - Loại khác:								
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.50.99	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:								
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.69.00	- - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- Loại khác:								
7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng:								
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.91.90	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7216.99.00	- - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**								
7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:								
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng:								
7217.10.22	- - - Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	0	0	
7217.10.29	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:								
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	0	0	
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	0	0	0	0	0	0	0	
7217.10.39	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm:								
7217.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7217.20.20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo khối lượng	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo khối lượng:								
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0	0	0	0	0	
7217.20.99	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:								
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:								
7217.30.11	- - - Phủ, mạ hoặc tráng thiếc	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7217.30.19	- - - Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7217.30.20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:								
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0	0	
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0	0	
7217.30.35	- - - Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7217.30.39	- - - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7217.90	- Loại khác:								
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
7217.90.90	- - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**								
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	0	0	0	0	
7218.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**								
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:								
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0	0	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:								
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0	0	
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):								
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7219.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**								
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:								
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:								
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:								
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):								
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7220.90	- Loại khác:								
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0	0	0	0	0	0	0	
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**								
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:								
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7222.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:								
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7222.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7222.30	- Các thanh và que khác:								
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7222.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:								
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
7222.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
72.23	**Dây thép không gỉ**								
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7223.00.90	- Loại khác	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7	1,8	0,9	
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**								
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0	0	
7224.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**								
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:								
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	0	0	0	0	
7225.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:								
7225.30.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	
7225.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:								
7225.40.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	
7225.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):								
7225.50.10	- - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	
7225.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác:								
7225.91	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:								
7225.91.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	
7225.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7225.92	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:								
7225.92.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	
7225.92.20	- - - Loại khác, được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm - nhôm - magiê	0	0	0	0	0	0	0	
7225.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7225.99	- - Loại khác:								
7225.99.10	- - - Thép gió	0	0	0	0	0	0	0	
7225.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**								
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:								
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:								
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7226.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7226.19	- - Loại khác:								
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7226.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7226.20	- Bằng thép gió:								
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7226.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác:								
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:								
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7226.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):								
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7226.99	- - Loại khác:								
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:								
7226.99.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7226.99.91	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**								
7227.10.00	- Bằng thép gió	0	0	0	0	0	0	0	
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0	0	0	0	0	
7227.90	- Loại khác:								
7227.90.10	- - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
7227.90.90	- - Loại khác	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3	0,9	0,4	
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình,**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim								
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:								
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:								
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:								
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:								
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:								
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:								
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7228.60	- Các thanh và que khác:								
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:								
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7228.80	- Thanh và que rỗng:								
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:								
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0	0	
7228.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7228.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
72.29	**Dây thép hợp kim khác**								
7229.20.00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0	0	0	0	0	
7229.90	- Loại khác:								
	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm:								
7229.90.21	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7229.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7229.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 73								
	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép								
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn								
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0	0	0	0	0	
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	0	0	0	0	0	0	0	
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**								
7302.10.00	- Ray	0	0	0	0	0	0	0	
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0	0	0	0	0	
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0	0	0	0	0	
7302.90	- Loại khác:								
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	0	0	0	0	
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**								
	- Các loại ống và ống dẫn:								
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	0	0	0	0	0	0	0	
7303.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác:								
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7303.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**								
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:								
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:								
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:								
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0	0	
7304.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7304.23	- - Ống khoan khác:								
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0	0	
7304.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:								
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0	0	
7304.24.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0	0	
7304.24.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7304.29	- - Loại khác:								
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0	0	
7304.29.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0	0	
7304.29.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:								
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):								
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0	0	0	0	0	
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0	0	
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7304.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7304.39	- - Loại khác:								
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0	0	
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7304.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:								
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	0	0	0	0	
7304.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:								
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):								
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0	0	0	0	0	
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0	0	
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7304.59	- - Loại khác:								
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0	0	
7304.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7304.90	- Loại khác:								
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0	0	
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7304.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm								
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:								
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	0	0	0	0	0	0	0	
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:								
7305.12.10	- - - Hàn điện trở (ERW)	0	0	0	0	0	0	0	
7305.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7305.19	- - Loại khác:								
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0	0	0	0	0	
7305.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, được hàn:								
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:								
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	
7305.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7305.39	- - Loại khác:								
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0	0	
7305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7305.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:								
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:								
7306.11.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	0	0	0	0	0	0	0	
7306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7306.19	- - Loại khác:								
7306.19.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	0	0	0	0	0	0	0	
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0	0	0	0	0	
7306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:								
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	
7306.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:								
	- - Ống dùng cho nồi hơi:								
7306.30.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:								
7306.30.21	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.30.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm								
	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi:								
7306.30.41	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.30.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7306.30.91	- - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7306.30.92	- - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:								
	- - Ống dùng cho nồi hơi:								
7306.40.11	- - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.40.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo khối lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:								
	- - Ống dùng cho nồi hơi:								
7306.50.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:								
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:								
7306.61.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:								
7306.69.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7306.90	- Loại khác:								
	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):								
7306.90.11	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7306.90.91	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7306.90.94	- - - Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.90.95	- - - Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
7306.90.96	- - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7306.90.97	- - - Loại khác, có đường kính trong trên 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa dưới 0,45% carbon tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**								
	- Phụ kiện dạng đúc:								
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:								
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	0	0	0	0	0	0	0	
7307.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7307.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:								
7307.21	- - Mặt bích:								
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0	0	
7307.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0	0	
7307.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:								
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0	0	
7307.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7307.29	- - Loại khác:								
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0	0	
7307.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7307.91	- - Mặt bích:								
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0	0	
7307.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:								
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0	0	
7307.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:								
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0	0	
7307.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7307.99	- - Loại khác:								
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0	0	
7307.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ,**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép								
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:								
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0	0	
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):								
	- - Tháp:								
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0	0	
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):								
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0	0	
7308.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:								
7308.30.10	- - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7308.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:								
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0	0	
7308.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7308.90	- Loại khác:								
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0	0	
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	0	0	0	0	0	0	0	
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	0	0	0	0	0	0	0	
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	0	0	0	0	0	0	0	
7308.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**								
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:								
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
7309.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
7309.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt								
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:								
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7310.10.91	- - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	0	0	0	0	0	0	0	
7310.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Có dung tích dưới 50 lít:								
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):								
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:								
7310.21.11	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
7310.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
7310.21.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7310.29	- - Loại khác:								
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:								
7310.29.11	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
7310.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
7310.29.92	- - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	0	0	0	0	0	0	0	
7310.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**								
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:								
7311.00.21	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên, nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.22	- - Có dung tích từ 110 lít trở lên, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.23	- - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.24	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.26	- - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.27	- - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7311.00.91	- - Có dung tích không quá 7,3 lít	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.92	- - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0	0	0	0	0	
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**								
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:								
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn	0	0	0	0	0	0	0	
7312.10.20	- - Loại được phủ, mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính không quá 3 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7312.10.30	- - Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7312.10.91	- - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	0	0	0	0	0	0	0	
7312.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7312.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	0	0	0	0	0	0	0	
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**								
	- Tấm đan dệt thoi:								
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	
7314.14.00	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7314.19	- - Loại khác:								
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0	0	
7314.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:								
7314.31.00	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
7314.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:								
7314.41.00	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
7314.42.00	- - Được phủ plastic	0	0	0	0	0	0	0	
7314.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	0	0	0	0	0	0	0	
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**								
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:								
7315.11	- - Xích con lăn:								
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7315.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7315.12	- - Xích khác:								
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	0	0	0	
7315.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7315.19	- - Các bộ phận:								
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	0	0	0	
7315.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7315.20.00	- Xích trượt	0	0	0	0	0	0	0	
	- Xích khác:								
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	0	0	0	0	0	0	
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	0	0	0	0	0	0	
7315.89	- - Loại khác:								
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	0	0	0	
7315.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7315.90	- Các bộ phận khác:								
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	0	0	0	
7315.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7316.00.00	**Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	0	0	0	0	0	0	0	
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**								
7317.00.10	- Đinh dây	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7317.00.20	- Ghim dập	0	0	0	0	0	0	0	
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	0	0	0	0	0	0	0	
7317.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**								
	- Các sản phẩm đã được ren:								
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	0	0	0	0	0	0	0	
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:								
7318.12.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7318.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	0	0	0	0	0	0	0	
7318.14	- - Vít tự hãm:								
7318.14.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7318.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:								
7318.15.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
7318.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7318.16	- - Đai ốc:								
7318.16.10	- - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7318.16.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7318.19	- - Loại khác:								
7318.19.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	3,7	2,5	1,2	0	0	0	
7318.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các sản phẩm không có ren:								
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	0	0	0	0	0	0	0	
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	0	0	0	0	0	0	0	
7318.23	- - Đinh tán:								
7318.23.10	- - - Đường kính ngoài không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7318.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	0	0	0	0	0	0	0	
7318.29	- - Loại khác:								
7318.29.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7318.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**								
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:								
7319.40.10	- - Ghim băng	0	0	0	0	0	0	0	
7319.40.20	- - Các loại ghim khác	0	0	0	0	0	0	0	
7319.90	- Loại khác:								
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	0	0	0	0	0	0	0	
7319.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**								
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:								
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:								
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0	0	
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	0	0	0	0	0	0	0	
7320.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7320.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7320.20	- Lò xo cuộn:								
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:								
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	0	0	0	0	0	0	0	
7320.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7320.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7320.90	- Loại khác:								
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
7320.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**								
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:								
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	0	0	0	0	0	0	0	
7321.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ khác:								
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	0	0	0	0	0	0	0	
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	0	0	0	0	0	0	0	
7321.90	- Bộ phận:								
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí:								
7321.90.21	- - - Đầu đốt (burner); các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép	0	0	0	0	0	0	0	
7321.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7321.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép								
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:								
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	0	0	0	0	0	0	0	
7322.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7322.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**								
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:								
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	0	0	0	0	0	0	0	
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0	0	
7323.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	0	0	0	0	0	0	0	
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:								
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	0	0	0	0	0	0	0	
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0	0	
7323.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	0	0	0	0	0	0	0	
7323.99	- - Loại khác:								
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0	0	
7323.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**								
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:								
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	0	0	0	0	0	0	0	
7324.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bồn tắm:								
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:								
7324.21.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	0	0	0	0	0	0	0	
7324.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7324.29	- - Loại khác:								
7324.29.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	0	0	0	0	0	0	0	
7324.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:								
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	0	0	0	0	0	0	0	
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	0	0	0	0	0	0	0	
7324.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**								
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
7325.10.30	- - Máng và chén để thu mủ cao su	0	0	0	0	0	0	0	
7325.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
7325.99	- - Loại khác:								
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
7325.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**								
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:								
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	0	0	0	0	0	0	0	
7326.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:								
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
7326.20.60	- - Bẫy chuột	0	0	0	0	0	0	0	
7326.20.70	- - Rèm (blinds) và rèm lưới	0	0	0	0	0	0	0	
7326.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7326.90	- Loại khác:								
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	0	0	0	0	0	0	0	
7326.90.20	- - Máng và chén để thu mủ cao su	0	0	0	0	0	0	0	
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	0	0	0	0	0	0	0	
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0	0	0	0	0	
7326.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 74								
	Đồng và các sản phẩm bằng đồng								
74.01	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**								
7401.00.10	- Sten đồng	0	0	0	0	0	0	0	
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	0	0	0	0	0	0	0	
74.02	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện**								
7402.00.10	- Đồng xốp (blister copper)	0	0	0	0	0	0	0	
7402.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**								
	- Đồng tinh luyện:								
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt	0	0	0	0	0	0	0	
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	0	0	0	0	
7403.13.00	- - Que	0	0	0	0	0	0	0	
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hợp kim đồng:								
7403.21.00	- - Hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0	0	
7403.22.00	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	0	0	0	
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	0	0	0	0	0	0	0	
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	0	0	0	0	0	0	0	
74.06	**Bột và vảy đồng**								
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0	0	
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	0	0	0	
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**								
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:								
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Dạng thanh và que:								
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0	0	0	0	0	0	0	
7407.10.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng:								
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0	0	
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
74.08	**Dây đồng**								
	- Bằng đồng tinh luyện:								
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:								
7408.11.20	- - - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất không quá 8 mm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7408.11.30	- - - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 8 mm nhưng không quá 14 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7408.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7408.19	- - Loại khác:								
7408.19.10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng vàng hoặc bạc	0	0	0	0	0	0	0	
7408.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng:								
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0	0	
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0	0	0	0	0	
7408.29	- - Loại khác:								
7408.29.10	- - - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0	0	
7408.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**								
	- Bằng đồng tinh luyện:								
7409.11.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
7409.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):								
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
7409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):								
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
7409.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	0	0	0	0	0	0	0	
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	0	0	0	
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**								
	- Chưa được bồi:								
7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện:								
7410.11.10	- - - Tấm ép lớp được dát phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0	0	0	0	0	0	0	
7410.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đã được bồi:								
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0	0	
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0	0	
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**								
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim đồng:								
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0	0	
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	0	0	0	0	0	0	0	
7411.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**								
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:								
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0	0	
7412.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**								
	- Có đường kính không quá 28,28 mm:								
7413.00.11	- - Cáp	0	0	0	0	0	0	0	
7413.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7413.00.91	- - Cáp	0	0	0	0	0	0	0	
7413.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**								
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:								
7415.10.10	- - Đinh	0	0	0	0	0	0	0	
7415.10.20	- - Ghim dập	0	0	0	0	0	0	0	
7415.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác, chưa được ren:								
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	0	0	0	0	0	0	0	
7415.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, đã được ren:								
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:								
7415.33.10	- - - Đinh vít	0	0	0	0	0	0	0	
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	0	0	0	0	0	0	0	
7415.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**								
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:								
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0	0	0	0	0	
7418.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**								
7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:								
7419.20.10	- - Xích và các bộ phận của xích	0	0	0	0	0	0	0	
7419.20.20	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
7419.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80	- Loại khác:								
7419.80.10	- - Xích và các bộ phận của xích	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:								
7419.80.21	- - - Đai liền cho máy móc	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80.30	- - Lò xo	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80.40	- - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80.50	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80.60	- - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80.70	- - A-nốt mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80.80	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 lít trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
7419.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 75								
	Niken và các sản phẩm bằng niken								
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**								
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0	0	0	0	0	
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	0	0	
75.02	**Niken chưa gia công**								
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	0	0	0	0	0	0	0	
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	0	0	0	0	0	0	0	
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**								
	- Thanh, que và hình:								
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	
	- Dây:								
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**								
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**								
	- Các loại ống và ống dẫn:								
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0	0	
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0	0	
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**								
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	0	0	0	
7508.90	- Loại khác:								
7508.90.30	- - Bu lông và đai ốc	0	0	0	0	0	0	0	
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện a-nốt, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0	0	0	
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 76								
	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm								
76.01	**Nhôm chưa gia công**								
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	0	0	0	0	0	0	0	
76.03	**Bột và vảy nhôm**								
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:								
7603.20.10	- - Vảy nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0	0	
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**								
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:								
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	0	0	0	0	0	0	0	
7604.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bằng hợp kim nhôm:								
7604.21	- - Dạng hình rỗng:								
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ	0	0	0	0	0	0	0	
7604.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7604.29	- - Loại khác:								
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	0	0	0	0	0	0	0	
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
7604.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
76.05	**Dây nhôm**								
	- Bằng nhôm, không hợp kim:								
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7605.19	- - Loại khác:								
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7605.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Bằng hợp kim nhôm:								
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7605.29	- - Loại khác:								
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7605.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**								
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):								
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:								
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0	0	0	0	0	0	0	
7606.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:								
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Dạng lá:								
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1 m, dạng cuộn	0	0	0	0	0	0	0	
7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	0	0	0	0	0	0	0	
7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	0	0	0	0	0	0	0	
7606.12.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7606.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**								
	- Chưa được bồi:								
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0	0	
7607.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7607.20	- Đã được bồi:								
7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7607.20.91	- - - Được in hình mẫu, hoặc màu vàng hoặc màu bạc	0	0	0	0	0	0	0	
7607.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**								
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	0	0	0	0	0	0	0	
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu								
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:								
7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	0	0	0	0	0	0	0	
7610.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7610.90	- Loại khác:								
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	0	0	0	0	0	0	0	
7610.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7611.00.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	0	0	0	0	0	0	0	
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	(trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt								
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	0	0	0	0	0	0	0	
7612.90	- Loại khác:								
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	0	0	0	0	0	0	0	
7612.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	0	0	0	0	0	0	0	
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**								
7614.10	- Có lõi thép:								
	- - Cáp:								
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7614.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7614.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7614.90	- Loại khác:								
	- - Cáp:								
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7614.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7614.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**								
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:								
7615.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
7615.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:								
7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	
7615.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**								
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:								
7616.10.10	- - Đinh	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	0	0	0	0	0	0	0	
7616.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
7616.99	- - Loại khác:								
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0	0	0	
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	0	0	0	0	0	0	0	
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Rèm:								
7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật	0	0	0	0	0	0	0	
7616.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mủ cao su	0	0	0	0	0	0	0	
7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0	0	0	0	0	
7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	0	0	0	0	0	0	0	
7616.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 78								
	Chì và các sản phẩm bằng chì								
78.01	**Chì chưa gia công**								
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác:								
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	0	0	0	0	0	0	0	
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	0	0	0	0	0	0	0	
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**								
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:								
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:								
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0	0	0	0	0	
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**								
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	0	0	0	0	
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0	0	
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	0	0	0	0	0	0	0	
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 79								
	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm								
79.01	**Kẽm chưa gia công**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Kẽm, không hợp kim:								
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	0	0	0	0	0	0	0	
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**								
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0	0	0	0	0	0	0	
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**								
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0	0	
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**								
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0	0	0	0	0	0	0	
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0	0	
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
7907.00.93	- - Tấm điện a-nốt; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	0	0	0	0	0	0	0	
7907.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 80								
	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc								
80.01	**Thiếc chưa gia công**								
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	0	0	0	0	0	0	0	
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	0	0	0	0	0	0	0	
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**								
8003.00.10	- Thanh và que hàn	0	0	0	0	0	0	0	
8003.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**								
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0	0	0	0	0	
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	0	0	0	0	0	0	0	
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác:								
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0	0	
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	0	0	0	
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	0	0	0	0	0	0	0	
8007.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 81								
	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng								
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
8101.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0	0	
8101.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0	0	
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8101.99	- - Loại khác:								
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0	0	
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
8102.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Loại khác:								
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0	0	
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0	0	
8102.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0	0	
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	0	0	0	0	0	0	0	
8103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
81.04	**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
	- Magiê chưa gia công:								
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:								
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0	0	0	0	0	0	
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:								
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8106.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8106.90	- Loại khác:								
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8106.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
	- Zircon chưa gia công; bột:								
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
8109.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phế liệu và mảnh vụn:								
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
8109.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
8109.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
81.12	**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**								
	- Beryli:								
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Crôm:								
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hafini:								
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8112.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Reni:								
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8112.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tali:								
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8112.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Cađimi:								
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0	0	
8112.69	- - Loại khác:								
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8112.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0	0	
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 82								
	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản								
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**								
8201.10.00	- Mai và xẻng	0	0	0	0	0	0	0	
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất:								
8201.30.10	- - Dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	0	0	0	0	0	0	0	
8201.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	0	0	0	0	0	0	0	
8201.50.00	- Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	0	0	0	0	0	0	0	
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**								
8202.10.00	- Cưa tay	0	0	0	0	0	0	0	
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):								
8202.31.00	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	0	0	0	0	0	0	0	
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	0	0	0	
	- Lưỡi cưa khác:								
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0	0	
8202.99	- - Loại khác:								
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	0	0	0	0	
8202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**								
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8203.30.00	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**								
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:								
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0	0	
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0	0	
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	0	0	0	0	0	0	0	
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**								
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	0	0	0	0	0	0	0	
8205.20.00	- Búa và búa tạ	0	0	0	0	0	0	0	
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	0	0	0	0	0	0	0	
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	0	0	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):								
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	0	0	0	0	0	0	0	
8205.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8205.60.00	- Đèn hàn	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	0	0	0	0	0	0	0	
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	0	0	0	0	0	0	0	
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0	0	
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**								
	- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:								
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	0	0	0	
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0	0	
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	0	0	0	0	
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	0	0	
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	0	0	0	0	
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	0	0	0	0	
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	0	0	0	0	
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	0	0	0	0	
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0	0	0	0	0	
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**								
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0	0	
8208.20.00	- Để gia công gỗ	0	0	0	0	0	0	0	
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	0	0	0	0	0	0	0	
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	0	0	0	0	0	0	0	
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**								
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:								
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
8211.92.92	- - - - Dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng	0	0	0	0	0	0	0	
8211.92.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:								
	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp:								
8211.93.21	- - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	
8211.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8211.93.30	- - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	0	0	0	0	0	0	0	
8211.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8211.94	- - Lưỡi dao:								
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	
8211.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0	0	
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**								
8212.10.00	- Dao cạo	0	0	0	0	0	0	0	
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:								
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	0	0	0	0	0	0	0	
8212.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
8212.90.00	- Các bộ phận khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	0	0	0	0	0	0	0	
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**								
8214.10.00	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	0	0	0	0	0	0	0	
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	0	0	0	0	0	0	0	
8214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**								
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	0	0	0	0	0	0	0	
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	0	0	0	0	0	0	0	
8215.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 283 + 284)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng